

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
PHÚ HÒA
TÂN P**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ
HÒA TÂN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 5, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA
TÂN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST.0304796249
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022-03-18 08:17:10
Foxit Reader Version: 9.5.0

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên	
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên	
Ông Vương Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2021
Ông Dương Văn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/11/2021
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2021
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Văn Hòa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Lê Trọng Hiếu	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc Kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01/08/2021
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc Kinh doanh	Miễn nhiệm ngày 01/08/2021

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Văn Hòa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Số: 180322.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 26 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả: Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí khác" (Thuyết minh 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 số tiền chậm nộp tiền thuê đất giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 1.138.083.558 VND theo Thông báo số 2543/TB-CCT-TB&TK ngày 13/10/2020 của Chi cục thuế Quận 5.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2021.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.687.649.415	89.237.944.966
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	22.183.645.877	51.270.911.854
111	1. Tiền		14.938.955.477	20.653.356.554
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.244.690.400	30.617.555.300
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		39.626.377.200	25.894.818.024
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	39.626.377.200	25.894.818.024
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.774.701.647	5.444.764.213
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.034.229.727	5.436.068.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		191.200.000	169.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.558.329.449	1.071.547.304
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.009.058.627)	(1.231.886.485)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.098	34.987
140	IV. Hàng tồn kho		4.730.932.881	6.309.887.950
141	1. Hàng tồn kho	8	5.082.931.862	6.309.887.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(351.998.981)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.371.991.810	317.562.925
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	376.775.000	202.927.336
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	995.216.810	114.635.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.982.807.135	97.823.076.661
220	II. Tài sản cố định	11	66.454.042.905	81.629.763.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình		65.732.636.581	81.428.449.719
222	- Nguyên giá		350.443.760.481	347.189.024.644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(284.711.123.900)	(265.760.574.925)
227	2. Tài sản cố định vô hình		721.406.324	201.313.299
228	- Nguyên giá		1.785.880.000	2.857.660.076
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.064.473.676)	(2.656.346.777)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.933.948.955	577.857.564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.933.948.955	577.857.564
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.594.815.275	15.615.456.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.594.815.275	15.615.456.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		164.670.456.550	187.061.021.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.942.327.751	59.627.174.326
310	I. Nợ ngắn hạn		35.942.327.751	59.627.174.326
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.957.249.945	36.770.146.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.098.002.450	1.862.901.226
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.934.276.234	4.161.626.944
314	4. Phải trả người lao động		13.175.563.143	13.668.287.522
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	279.112.460	206.385.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.787.306.018	699.078.401
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.710.817.501	2.258.748.679
400	D. NGUỒN VỐN		128.728.128.799	127.433.847.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	128.728.128.799	127.433.847.301
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		28.991.387.375	28.991.387.375
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.736.741.424	8.442.459.926
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.736.741.424	8.442.459.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		164.670.456.550	187.061.021.627



Đương Văn Hòa
Giám đốc

Đương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng


Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	335.073.990.741	355.235.738.270
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	335.073.990.741	355.235.738.270
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	218.043.102.118	231.034.926.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.030.888.623	124.200.811.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.714.693.851	1.825.381.677
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	61.738.515.014	74.684.236.330
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	44.065.357.128	40.817.745.214
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.941.710.332	10.524.211.532
31	11. Thu nhập khác	25	731.270.895	332.731.969
32	12. Chi phí khác	26	1.138.083.558	59.068.486
40	13. Lợi nhuận khác		(406.812.663)	273.663.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.534.897.669	10.797.875.015
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.798.156.245	2.355.415.089
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.736.741.424</u>	<u>8.442.459.926</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.082	600


Dương Văn Hòa
Giám đốc


Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng


Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.534.897.669	10.797.875.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		19.251.655.950	18.679.690.427
03	Các khoản dự phòng		1.129.171.123	(3.192.454)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.714.693.851)	(880.137.137)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.201.030.891	28.594.235.851
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(8.940.894.350)	333.319.255
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.226.956.088	(239.869.198)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.403.387.942)	(6.497.829.528)
12	Giảm chi phí trả trước		846.793.140	7.940.341.561
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.594.988.700)	(2.723.347.173)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.240.000	10.220.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.632.631.104)	(2.361.835.812)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.254.881.977)	25.055.234.956
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.432.027.228)	(6.539.522.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	34.993.222
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.731.559.176)	(17.759.366.212)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.667.897.404	806.112.787
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.495.689.000)	(18.457.782.835)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.336.695.000)	(4.912.415.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.336.695.000)	(4.912.415.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.087.265.977)	1.685.037.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.270.911.854	49.585.874.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		22.183.645.877	51.270.911.854



Dương Văn Hòa
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước, theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304796249 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 219 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- ▶ Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng);
- ▶ Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- ▶ Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình cấp nước theo tuyến;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- ▶ Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- ▶ Sản xuất nước tinh khiết;
- ▶ Xử lý nền móng công trình;
- ▶ Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ▶ Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, thành phố Hồ Chí Minh ban hành các Quyết định nhằm hỗ trợ giá nước cho người dân dẫn đến doanh thu nước sạch giảm mạnh. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ đồng hồ nước và sửa chữa thường xuyên cũng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, doanh thu đồng hồ nước và các chi phí liên quan như chi phí bán hàng giảm đáng kể.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà văn phòng	5 – 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
▶ Tài sản vô hình (phần mềm dùng cho bộ phận quản lý)	3 – 8 năm

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá trị bảo hiểm và được phân bổ theo đường thẳng theo thời hạn bảo hiểm.
- ▶ Chi phí trả trước bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm theo thời gian sử dụng bản quyền.
- ▶ Chi phí thi công sửa chữa tài sản cố định, thay, gắn đồng hồ nước ("ĐHN") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 năm.

2.11 Các nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại

ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê ngoài... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	18.137.498	41.008.323
Tiền gửi ngân hàng	14.920.817.979	20.612.348.231
Các khoản tương đương tiền (*)	7.244.690.400	30.617.555.300
	22.183.645.877	51.270.911.854

(*) Tại ngày 31/12/2021, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% – 5,7%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động kinh doanh nước sạch	12.245.487.525	(836.991.457)	4.647.326.205	(860.841.485)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	417.697.202	-	417.697.202	-
Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
	13.034.229.727	(1.208.036.457)	5.436.068.407	(1.231.886.485)
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32)	417.697.202	-	417.697.202	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	156.722.774	-	109.926.327	-
Tạm ứng	600.584.505	-	160.598.807	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	-
	1.558.329.449	(801.022.170)	1.071.547.304	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32)	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước phải thu quá hạn	838.626.055	836.991.457	861.942.035	860.841.485
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	371.045.000	371.045.000	371.045.000
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	801.022.170	801.022.170	801.022.170	-
	2.010.693.225	2.009.058.627	2.034.009.205	1.231.886.485

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	4.075.001.524	-	5.295.866.302	-
Công cụ, dụng cụ	1.380.960	-	1.380.960	-
Chi phí sản xuất KDDD (*)	335.529.206	-	335.529.206	-
Hàng hóa	671.020.172	(351.998.981)	677.111.482	-
	5.082.931.862	(351.998.981)	6.309.887.950	-

(*) Công trình thay thế/ lắp đặt trụ cứu hỏa với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Hiện tại, công trình đã hoàn thành và đang chờ thanh quyết toán, giải ngân.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cho người lao động	23.600.000	24.400.000
Bản quyền phần mềm	353.175.000	178.527.336
	376.775.000	202.927.336
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.967.565.286	9.457.356.257
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	8.759.002.209	5.892.159.663
Chi phí gắn đồng hồ nước	280.793.580	206.268.159
Bản quyền phần mềm	1.587.454.200	59.672.000
	14.594.815.275	15.615.456.079

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thay mới tuyến ống cấp nước đường Sư Vạn Hạnh (i)	2.248.590.958	-
Di dời hệ thống cấp nước hiện hữu Giao lộ khu vực Quận 11 (ii)	577.857.564	577.857.564
Khác	107.500.433	-
	2.933.948.955	577.857.564

(i) Công trình thay mới tuyến ống cấp nước đường Sư Vạn Hạnh (từ Tô Hiến Thành đến số 449 Sư Vạn Hạnh) - Phường 12,13, Quận 10 do Công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 3.020.798.731 VND. Công trình được khởi công xây dựng từ ngày 23/04/2021. Tại ngày 31/12/2021, công trình đang trong giai đoạn thử áp lực ống nhánh và chờ tái lập mặt đường.

(ii) Công trình di dời hệ thống cấp nước hiện hữu Giao lộ Lãnh Binh Thăng – Tôn Thất Hiệp, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 832.655.500 VND. Công trình được khởi công từ ngày 05/10/2016. Tại ngày 31/12/2021, công trình đang trong giai đoạn giải tỏa mặt bằng để thực hiện các hạng mục tiếp theo.

11. Tài sản cố định

	TSCĐ hữu hình				Tổng VND	TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	12.905.456.746	3.095.097.673	323.696.398.227	7.492.071.998	347.189.024.644	2.857.660.076
Mua mới	-	-	2.014.065.837	1.240.670.000	3.254.735.837	821.200.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	(1.892.980.076)
Tại ngày 31/12/2021	12.905.456.746	3.095.097.673	325.710.464.064	8.732.741.998	350.443.760.481	1.785.880.000
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	11.095.966.797	2.567.907.127	245.756.408.473	6.340.292.528	265.760.574.925	2.656.346.777
Khấu hao	944.081.712	188.319.996	17.061.018.184	757.129.083	18.950.548.975	301.106.975
Thanh lý	-	-	-	-	-	(1.892.980.076)
Tại ngày 31/12/2021	12.040.048.509	2.756.227.123	262.817.426.657	7.097.421.611	284.711.123.900	1.064.473.676
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	1.809.489.949	527.190.546	77.939.989.754	1.151.779.470	81.428.449.719	201.313.299
Tại ngày 31/12/2021	865.408.237	338.870.550	62.893.037.407	1.635.320.387	65.732.636.581	721.406.324

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.737.329.999 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 726.620.000 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.201.370.829	7.201.370.829	19.516.939.679	19.516.939.679
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	1.080.254.493	1.080.254.493	7.538.609.254	7.538.609.254
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.249.875.833	1.249.875.833	7.354.138.670	7.354.138.670
Khác	3.425.748.790	3.425.748.790	2.360.458.764	2.360.458.764
	12.957.249.945	12.957.249.945	36.770.146.367	36.770.146.367
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32)	7.201.370.829	7.201.370.829	19.516.939.679	19.516.939.679

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	749.712.211	4.679.384.567	3.936.248.793	-	6.576.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	294.988.700	2.594.988.700	2.798.156.245	-	498.156.245
Thuế thu nhập cá nhân	114.635.589	-	1.062.759.453	888.408.568	288.986.474	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	88.574.450	2.376.171.120	1.581.366.334	706.230.336	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.028.351.583	33.475.425.404	31.738.533.815	-	1.291.459.994
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác (*)	-	-	-	1.138.083.558	-	1.138.083.558
	114.635.589	4.161.626.944	44.191.729.244	42.083.797.313	995.216.810	2.934.276.234

(*) Tiền chậm nộp tiền thuê đất từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 (xem thêm Thuyết minh 19).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công nợ tiền nước	2.046.404.201	1.831.575.226
Khác	51.598.249	31.326.000
	2.098.002.450	1.862.901.226

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công trình xây lắp	206.385.187	206.385.187
Khác	72.727.273	-
	279.112.460	206.385.187

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	711.458.900	648.153.900
Phí bảo vệ môi trường của tiền nước chưa thu	990.488.687	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.358.431	50.924.501
	1.787.306.018	699.078.401

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng và phúc lợi người lao động VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	2.075.694.900	-	2.075.694.900
Trích lập quỹ năm trước	2.167.469.591	367.200.000	2.534.669.591
Tặng khác	10.220.000	-	10.220.000
Sử dụng quỹ	(1.994.635.812)	(367.200.000)	(2.361.835.812)
Số dư tại 31/12/2020	2.258.748.679	-	2.258.748.679
Trích lập quỹ năm nay	2.653.659.926	388.800.000	3.042.459.926
Tặng khác	42.240.000	-	42.240.000
Sử dụng quỹ	(2.243.831.104)	(388.800.000)	(2.632.631.104)
Số dư tại 31/12/2021	2.710.817.501	-	2.710.817.501

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	90.000.000.000	28.991.387.375	7.484.669.591	126.476.056.966
Lợi nhuận năm trước	-	-	8.442.459.926	8.442.459.926
Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.484.669.591)	(7.484.669.591)
Tại ngày 31/01/2020	90.000.000.000	28.991.387.375	8.442.459.926	127.433.847.301
Lợi nhuận năm nay	-	-	9.736.741.424	9.736.741.424
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(8.442.459.926)	(8.442.459.926)
Tại ngày 31/12/2021	90.000.000.000	28.991.387.375	9.736.741.424	128.728.128.799

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 193/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	8.442.459.926
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	31,43	2.653.659.926
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	4,61	388.800.000
- Chi trả cổ tức	63,96	5.400.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	63.352.000.000	70,39%	63.352.000.000	70,39%
Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	10,00%
America LCC	6.080.980.000	6,76%	6.080.980.000	6,76%
Các cổ đông khác	11.567.020.000	12,85%	11.567.020.000	12,85%
	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	648.153.900	610.568.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.400.000.000	4.950.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>5.400.000.000</i>	<i>4.950.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.336.695.000	4.912.415.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>5.336.695.000</i>	<i>4.912.415.000</i>
- Số dư cuối kỳ	711.458.900	648.153.900

d) Cổ phiếu

	Năm 2021 Cổ phiếu	Năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh số 4107/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 12/06/2009 với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích khu đất thuê là 2.655,8 m² với mục đích sử dụng để làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê đến ngày 01/01/2046, thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Theo đó, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định hiện hành cho từng giai đoạn.

Ngày 13/10/2020, Công ty nhận được Thông báo số 2543/TB-CCT-TB&TK của Chi cục thuế Quận 5 về tiền thuê đất điều chỉnh và tiền chậm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/06/2020, trong đó, số tiền chậm nộp là 1.138.083.558 VND. Công ty ghi nhận khoản tiền chậm nộp này vào Chi phí khác (Thuyết minh 26) trong năm 2021.

20. Doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu nước	333.061.788.170	351.831.405.278
Doanh thu lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	2.003.701.549	3.404.332.992
Doanh thu bán vật tư	8.501.022	-
	335.073.990.741	355.235.738.270

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn nước	215.861.202.373	228.680.607.800
Giá vốn lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước	1.822.989.363	2.354.319.071
Giá vốn bán vật tư	358.910.382	-
	218.043.102.118	231.034.926.871
Giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh 32)	215.861.202.373	229.256.607.800

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.714.693.851	1.825.381.677
	1.714.693.851	1.825.381.677

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.719.364.946	20.575.326.603
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.430.219.688	19.241.165.093
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	934.710.952	1.081.198.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.272.560.053	16.998.984.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài (sửa chữa mạng lưới, bảo hiểm nhân thọ, khác,...)	9.931.270.383	15.065.320.296
Chi phí bằng tiền khác	2.450.388.992	1.722.241.011
	61.738.515.014	74.684.236.330

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.353.043.149	29.042.881.037
Chi phí vật liệu quản lý	485.888.054	618.599.338
Chi phí dụng cụ quản lý	746.107.307	524.589.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.095.897	1.680.706.050
Thuế phí và lệ phí	1.584.366.334	2.379.171.120
Chi phí dự phòng	777.172.142	(3.192.454)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.211.661.567	2.439.920.738
Chi phí bằng tiền khác	4.928.022.678	4.135.069.387
	44.065.357.128	40.817.745.214

25. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý vật tư phế thải, công cụ dụng cụ	321.676.363	116.568.222
Phí bảo vệ môi trường	320.945.985	179.167.316
Cung cấp đồ họa	58.270.000	17.410.000
Thu nhập khác	30.378.547	19.586.431
	731.270.895	332.731.969

26. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chậm nộp (Thuyết minh 19)	1.138.083.558	-
Chi phí khác	-	59.068.486
	1.138.083.558	59.068.486

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.534.897.669	10.797.875.015
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>1.455.883.558</i>	<i>377.068.486</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>13.990.781.227</u>	<u>11.174.943.501</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.798.156.245	2.234.988.700
Thuế TNDN bổ sung các năm trước theo Quyết định số 2725/QĐ-CT ngày 21/07/2020 - Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	-	120.426.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.798.156.245	2.355.415.089
Điều chỉnh	-	10.863.574
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	294.988.700	652.057.210
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.594.988.700	2.723.347.173
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	498.156.245	294.988.700

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.736.741.424	8.442.459.926
Các khoản điều chỉnh	-	(3.042.459.926)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.042.459.926)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.736.741.424	5.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.082	600

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.084.949.719	21.592.066.054
Chi phí nhân công	54.560.489.469	50.154.511.529
Chi phí công cụ dụng cụ	1.717.073.259	1.605.788.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.251.655.950	18.679.690.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.173.053.810	17.541.459.999
Chi phí khác bằng tiền	10.191.638.279	8.282.783.658
	107.978.860.486	117.856.300.615

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.183.645.877	-	51.270.911.854	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.592.559.176	(2.009.058.627)	6.507.615.711	(1.231.886.485)
Tiền gửi ngân hàng	39.626.377.200	-	25.894.818.024	-
	76.402.582.253	(2.009.058.627)	83.673.345.589	(1.231.886.485)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			14.744.555.963	37.469.224.768
Chi phí phải trả			279.112.460	206.385.187
			15.023.668.423	37.675.609.955

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo

cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.183.645.877	-	22.183.645.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.592.559.176	-	14.592.559.176
Tiền gửi ngân hàng	39.626.377.200	-	39.626.377.200
	76.402.582.253	-	76.402.582.253
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.270.911.854	-	51.270.911.854
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.507.615.711	-	6.507.615.711
Tiền gửi ngân hàng	25.894.818.024	-	25.894.818.024
	83.673.345.589	-	83.673.345.589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	14.744.555.963	-	14.744.555.963
Chi phí phải trả	279.112.460	-	279.112.460
	15.023.668.423	-	15.023.668.423
01/01/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	37.469.224.768	-	37.469.224.768
Chi phí phải trả	206.385.187	-	206.385.187
	37.675.609.955	-	37.675.609.955

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty mẹ Công ty cùng Tổng công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với bên liên như sau:

		<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Mua nước sạch	215.861.202.373	228.680.607.800
	Cổ tức đã trả	3.801.120.000	3.484.360.000
	Phí truyền thông và thi nâng bậc	114.327.273	18.181.818
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Chi phí sửa chữa thay thế phụ tùng	-	576.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty mẹ như sau:

		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Phải thu ngắn hạn khách hàng	417.697.202	417.697.202
	Phải thu ngắn hạn khác	801.022.170	801.022.170
	Phải trả người bán ngắn hạn	7.201.370.829	19.516.939.679

Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

<u>Chức vụ</u>		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	615.703.000	626.720.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	69.600.000	69.600.000
Dương Hồng Phương	Thành viên HĐQT	69.600.000	69.600.000
Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	69.600.000	69.600.000
Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	17.400.000	37.700.000
Vương Vũ	Thành viên HĐQT	52.200.000	-
Lê Trọng Hiếu	Giám đốc - Thành viên HĐQT	456.869.000	409.074.000
Dương Văn Hòa	Giám đốc - Thành viên HĐQT	201.007.000	-

		VND	VND
Trần Công Lễ	Phó Giám đốc	208.326.000	-
Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc Kỹ thuật	499.983.000	502.500.000
Lê Trung Thành	Phó Giám đốc Kinh Doanh	291.657.000	508.930.000
Nguyễn Minh Đạt	Trưởng Ban kiểm soát	388.875.000	389.164.000
Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		3.012.820.000	2.754.888.000

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2022.



Dương Văn Hòa
Giám đốc

Dương Thị Mỹ Quý
Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2022

